

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chi tiết một số nội dung tổ chức thực hiện Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc;

Căn cứ Quyết định số 388/2017/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Văn bản số 1797/SNV-CCVC ngày 23/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết một số nội dung tổ chức thực hiện Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.n

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ban Pháp chế - HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Nhu Điều 3 (thực hiện);
- V0-4; GD, TH2, TH6;
- Lưu: VT, TH5.

QĐ432

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Huy Hậu

QUY ĐỊNH

V/v quy định chi tiết một số nội dung thực hiện Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4083 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết một số nội dung tổ chức thực hiện Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ (sau đây gọi tắt là CB,CC,VC,HĐ68) có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ

a) Đối với người có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí

- Được tính hỗ trợ: Mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi nghỉ hưu theo quy định được hưởng 01 tháng tiền lương bình quân và được hỗ trợ một lần phần tiền Nhà nước đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) cho số tháng nghỉ công tác trước tuổi nghỉ hưu theo quy định. Mức hỗ trợ tối đa không quá 400.000.000 đồng/người.

- Ngoài ra, đối tượng có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí còn được bảo lưu thời gian đóng BHXH theo quy định tại Điều 61, Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014 và chờ đến khi đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 54, Khoản 1 Điều 55 Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014 để hưởng lương hưu hoặc tiếp tục tham gia bảo hiểm tự nguyện đến khi đủ tuổi nghỉ hưu để hưởng lương hưu.

b) Đối với người có nguyện vọng thôi việc

- Được tính hỗ trợ 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm và 1,5 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc. Mức hỗ trợ tối đa không quá 400.000.000 đồng/người.

- Ngoài các khoản được tính hỗ trợ nêu trên, công chức có nguyện vọng thôi việc còn được hưởng trợ cấp thôi việc quy định tại Điều 5, Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức; viên chức có nguyện vọng thôi việc còn được trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 39, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày

12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ có nguyện vọng thôi việc còn được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 48, Bộ Luật lao động ngày 18/6/2012.

Điều 3. Cách tính hỗ trợ đối tượng có nguyện vọng nghỉ công tác

1. Thời gian tính hỗ trợ

Đối với đối tượng có nguyện vọng thôi việc, nếu thời gian tính chế độ có tháng le thì được tính tròn theo nguyên tắc dưới 03 tháng không tính; từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng tính là $\frac{1}{2}$ năm; từ 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn 01 năm.

2. Tiền lương để tính hỗ trợ

a) Tiền lương hiện hưởng để tính hỗ trợ, bao gồm: Tiền lương theo ngạch, bậc hoặc chức danh nghề nghiệp hoặc theo bảng lương; các khoản phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và mức chênh lệc phụ cấp bảo lưu (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Tiền lương tháng bình quân là bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của 60 tháng trước khi nghỉ công tác. Những trường hợp chưa đủ 60 tháng công tác thì được tính bình quân tiền lương thực lĩnh của toàn bộ thời gian công tác.

c) Tiền lương cơ sở để áp dụng được xác định theo quy định của Chính phủ về mức lương cơ sở theo từng năm giải quyết hỗ trợ.

3. Cách tính mức hỗ trợ đối tượng có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí

Mức hỗ trợ = Số tháng nghỉ việc trước tuổi nghỉ hưu x (01 tháng tiền lương bình quân + 01 tháng tiền đóng BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT (phần do cơ quan, đơn vị đóng) tại thời điểm nghỉ công tác)

4. Cách tính hỗ trợ đối tượng có nguyện vọng thôi việc

Mức hỗ trợ = 03 tháng tiền lương hiện hưởng + (số năm công tác đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc x 1,5 tháng tiền lương bình quân)

Điều 4. Thời gian thực hiện chính sách

Thực hiện kể từ ngày 01/10/2019 đến hết ngày 31/12/2021.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ đối tượng có nguyện vọng nghỉ công tác

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát các đối tượng có nguyện vọng nghỉ công tác, xây dựng Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021 theo chính sách của tỉnh (không trùng về đối tượng, chỉ tiêu tại Đề án tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đã xây dựng), trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi triển khai (Đề cương Đề án tại Phụ lục 01 kèm theo).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu cần bổ sung số lượng đối tượng có nguyện vọng nghỉ công tác, các cơ quan, đơn vị có văn bản (qua Sở Nội vụ

thẩm định) đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung Đề án (*Tờ trình theo mẫu tại Phụ lục 02 kèm theo*).

2. Căn cứ chỉ tiêu số lượng tại Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2021, các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện:

a) Xây dựng Kế hoạch tinh giản biên chế từng năm, trong Kế hoạch nêu rõ danh sách dự kiến thực hiện tinh giản biên chế theo quý, năm.

b) Thông báo công khai Đề án, Kế hoạch tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị, địa phương để CB, CC, VC, HĐ 68 được biết.

c) Hướng dẫn các đối tượng trong danh sách dự kiến tinh giản biên chế chuẩn bị hồ sơ cá nhân và lập danh sách các đối tượng có nguyện vọng nghỉ công tác (*theo mẫu tại Phụ lục số 03 kèm theo*).

d) Có văn bản đề nghị giải quyết tinh giản biên chế gửi về Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Hồ sơ cá nhân có nguyện vọng nghỉ công tác gồm các thành phần sau:

- Sơ yếu lý lịch theo mẫu 2C-BNV/2008 có xác nhận của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Đơn xin nghỉ công tác, có xác nhận đồng ý của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương nơi người có nguyện vọng nghỉ công tác (đối với các đơn vị cấp Sở là Giám đốc Sở; đối với các đơn vị thuộc cấp huyện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; đối với các cơ quan khối Đảng, đoàn thể là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị).

- Bản ghi quá trình đóng BHXH, BHTN trong các cơ quan, đơn vị, địa phương có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội tính đến thời điểm lập hồ sơ tinh giản.

- Bản sao Quyết định nâng bậc lương hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung của 5 năm (60 tháng) gần nhất.

- Bảng tính lương bình quân 60 tháng trước thời điểm tinh giản của cá nhân có nguyện vọng nghỉ công tác (*theo mẫu tại Phụ lục số 04 kèm theo*).

- Bảng tính tiền trợ cấp cho đối tượng (*theo mẫu tại Phụ lục số 05, 06 kèm theo*).

f) Cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc khối chính quyền gửi hồ sơ về Sở Nội vụ thẩm định danh sách (01 bộ); cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng, đoàn thể gửi hồ sơ về Ban Tổ chức Tỉnh ủy (01 bộ) để thẩm định về đối tượng; gửi hồ sơ về Sở Tài chính (01 bộ) để thẩm tra kinh phí trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hướng chính sách hỗ trợ đối với đối tượng có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc (sau khi có ý kiến của Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ thẩm định về đối tượng, ý kiến của Sở Tài chính thẩm định về tiền hỗ trợ).

4. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách người có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc quy định tại Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành Quyết định nghỉ công tác theo nguyện vọng, đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội giải quyết các thủ tục BHXH đối với người nghỉ công tác.

5. Hồ sơ, quy trình, thời hạn lập hồ sơ đề nghị giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội thực hiện theo Quyết định số 166/QĐ-BHXH ngày 31/01/2019 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành quy trình giải quyết hưởng các chế độ BHXH, chi trả các chế độ BHXH, BHYT.

Điều 6. Thời gian gửi danh sách, hồ sơ đề nghị tinh giản biên chế đối với các trường hợp có nguyện vọng nghỉ công tác và bổ sung Đề án (nếu có)

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Kế hoạch thực hiện tinh giản biên chế theo chính sách của tỉnh theo quý, kèm theo hồ sơ (gồm văn bản, danh sách và hồ sơ đề nghị) gửi Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định, cụ thể:

a) Đối với những trường hợp có nguyện vọng nghỉ công tác vào quý I, thời hạn gửi Kế hoạch và hồ sơ chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 của năm trước liền kề (Các đơn vị trực thuộc gửi Kế hoạch và danh sách về cơ quan chủ quản chậm nhất vào ngày 15 tháng 10 của năm trước liền kề).

b) Đối với những trường hợp có nguyện vọng nghỉ công tác vào quý II, thời hạn gửi Kế hoạch và hồ sơ chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 của năm thực hiện (Các đơn vị trực thuộc gửi Kế hoạch và danh sách về cơ quan chủ quản chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 của năm thực hiện).

c) Đối với những trường hợp có nguyện vọng nghỉ công tác vào quý III, thời hạn gửi Kế hoạch và hồ sơ chậm nhất vào ngày 15 tháng 5 của năm thực hiện (Các đơn vị trực thuộc gửi Kế hoạch và danh sách về cơ quan chủ quản chậm nhất vào ngày 15 tháng 4 của năm thực hiện).

d) Đối với những trường hợp có nguyện vọng nghỉ công tác vào quý IV, thời hạn gửi Kế hoạch và hồ sơ chậm nhất vào ngày 15 tháng 8 của năm thực hiện (Các đơn vị trực thuộc gửi Kế hoạch và danh sách về cơ quan chủ quản chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 của năm thực hiện), riêng năm 2019, gửi đề nghị phê duyệt chậm nhất vào ngày 15 tháng 10.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có nhu cầu bổ sung số lượng người có nguyện vọng nghỉ công tác tại Đề án tinh giản biên chế theo Nghị định số 206/2019/NĐ-CP của Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ thời gian tại Khoản 1 Điều này báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) thống nhất với Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi phê duyệt bổ sung Đề án.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Đối với các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, Hội đặc thù thuộc địa phương: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ do ngân sách địa phương đảm bảo, theo phân cấp cụ thể như sau:

- Đối tượng được cơ quan có thẩm quyền giải quyết chế độ là CB, CC, VC, HD 68 trong các cơ quan, tổ chức thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý: Được chi từ nguồn cải cách tiền lương (CCTL) của các cơ quan, tổ chức và ngân sách cấp huyện, cấp xã; trường hợp nguồn CCTL của cơ quan, tổ chức và ngân sách cấp huyện, cấp xã không đủ thì được tinh cấp bổ sung (từ nguồn CCTL của ngân sách tỉnh);

- Đối tượng được cơ quan có thẩm quyền giải quyết cho nghỉ chế độ là CB, CC, VC, HD 68 trong các cơ quan, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý: Được chi từ nguồn CCTL của cơ quan, tổ chức; trường hợp nguồn CCTL của cơ quan, tổ chức không đủ thì được ngân sách tỉnh cấp bổ sung từ nguồn CCTL của ngân sách tỉnh.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo (100%) kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ do đơn vị tự đảm bảo từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị hàng năm. Trường hợp đơn vị có khó khăn về nguồn kinh phí (nguy cơ giải thể, ngừng hoạt động, nguồn thu không có hoặc có nhưng không đủ để đảm bảo hoạt động,...), được xem xét hỗ trợ từ ngân sách địa phương theo phân cấp:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý: Do ngân sách cấp huyện đảm bảo từ nguồn CCTL của ngân sách cấp huyện. Trường hợp nguồn CCTL của ngân sách cấp huyện không đủ thì được tinh cấp bổ sung từ nguồn CCTL của ngân sách tỉnh.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh quản lý: Do ngân sách tỉnh đảm bảo (từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh).

b) Đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo (100%) kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm:

- Đối với Khoản hỗ trợ 3 tháng tiền lương hiện hưởng cho người thôi việc để tìm việc làm quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: Đơn vị tự đảm bảo từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị hàng năm.

- Các khoản hỗ trợ còn lại (trợ cấp cho số tháng nghỉ việc trước tuổi cho người nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí; trợ cấp cho số năm, tháng công tác có đóng BHXH cho người thôi việc theo nguyện vọng): Được chi từ nguồn CCTL của đơn vị; trường hợp nguồn CCTL của đơn vị không đủ để thực hiện, ngân sách địa phương cấp bổ sung theo phân cấp:

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý: Do ngân sách cấp huyện đảm bảo, từ nguồn CCTL của ngân sách cấp huyện. Trường hợp nguồn CCTL của ngân sách cấp huyện không đủ thì được tinh cấp bổ sung từ nguồn CCTL của ngân sách tỉnh.

+ Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh quản lý: Do ngân sách tỉnh đảm bảo (từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh).

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương

a) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến CB, CC, VC, HD 68 về Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Thống kê, tổng hợp các trường hợp có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND; xây dựng Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2019-2020 theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ đối với các trường hợp đủ điều kiện nghỉ công tác hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND của Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

d) Định kỳ báo cáo việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Ban Tổ chức Tỉnh ủy

a) Thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng hỗ trợ của các đối tượng thuộc các cơ quan, đơn vị khối đảng, đoàn thể.

b) Định kỳ tổng hợp, báo cáo việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND thuộc các cơ quan khối đảng, đoàn thể (gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp).

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh

Chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết kịp thời các chế độ BHXH đối với đối tượng quy định tại Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Sở Nội vụ

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng hỗ trợ của các đối tượng thuộc khối chính quyền, tổng hợp các trường hợp đề nghị hưởng hỗ trợ trong toàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

b) Định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc triển khai thực hiện Nghị quyết trong toàn tỉnh.

5. Sở Tài chính

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ.

b) Định kỳ hàng quý, trên cơ sở hồ sơ và đề nghị của các sở, ngành, địa phương, thẩm định kinh phí hỗ trợ cho đối tượng gửi Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung kinh phí cho các địa phương, đơn vị đủ nguồn kinh phí theo quy định để thực hiện chính sách hỗ trợ.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung vướng mắc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Huy Hậu

Phụ lục 01



**ĐỀ CƯƠNG XÂY DỰNG ĐỀ ÁN TINH GIẢN BIÊN CHẾ
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 206/2019/NQ-HĐND**

**Phần I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

- Đánh giá về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Đánh giá tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị.

Từ những phân tích đánh giá các điểm nêu trên, đưa ra nhận định cần thiết phải thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

II. Căn cứ xây dựng Đề án

1. Các văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

- Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014;

- Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

- Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;

- Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

2. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc;

- Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chi tiết thực hiện Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc.

Phần II

THỰC TRẠNG BIÊN CHẾ VÀ TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG

I. Về biên chế và tình hình sử dụng biên chế

1. Biên chế được giao

- Nêu văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao biên chế
- Tổng biên chế tinh giao:
 - + Công chức hành chính:...biên chế
 - + Sự nghiệp Văn hóa – Thể thao:biên chế
 - + Sự nghiệp GD &ĐT:....biên chế
 - + Sự nghiệp Y tế:biên chế
 - + Sự nghiệp khác:biên chế
 - + Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP:....

2. Biên chế cán bộ, công chức cấp xã:...

3. Biên chế được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận

- Nêu rõ văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:
 - + Sự nghiệp Y tế:....
 - + Sự nghiệp khác:....

....

4. Đánh giá tình hình sử dụng, quản lý biên chế gắn với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị (ưu điểm, nhược điểm).

II. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP hiện có

1. Số lượng công chức, viên chức, Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP thuộc biên chế được giao hiện có

- + Công chức hành chính:...biên chế
- + Sự nghiệp Văn hóa – Thể thao:biên chế
- + Sự nghiệp GD &ĐT:....biên chế
- + Sự nghiệp Y tế:biên chế
- + Sự nghiệp khác:biên chế
- + Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP:....

5. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện có:....

6. Số lượng viên chức thuộc diện cơ quan có thẩm quyền ghi nhận hiện có

- + Sự nghiệp Y tế:....
- + Sự nghiệp khác:....

III. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ

- Nêu rõ số lượng dự kiến thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2021, số đã thực hiện hàng năm.

- Đánh giá việc thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Phần III

THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỐI VỚI NHỮNG ĐỐI TƯỢNG CÓ NGUYỆN VỌNG NGHỈ CÔNG TÁC

I. Mục tiêu

II. Số lượng tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức, Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP từ tháng 10/2019 đến hết năm 2021

Năm thực hiện tinh giản	Chia theo đối tượng		
	Tổng số	Có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí	Có nguyện vọng thôi việc
Năm 2019			
Năm 2020			
Năm 2021			
Tổng cộng			

III. Giải pháp thực hiện

Sau khi Đề án tinh giản biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan, đơn vị... tiếp tục triển khai thực hiện như sau:

1. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND của tỉnh.

2. Xây dựng Kế hoạch dài hạn và Kế hoạch hàng năm để thực hiện tinh giản biên chế theo đề án đã được phê duyệt.

3. Giải quyết tốt chế độ chính sách đối với các đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND của tỉnh.

4. Thực hiện tốt công tác tuyển dụng, điều động, luân chuyển, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với cán bộ, công chức, viên chức, khắc phục tình trạng hằng hụt cán bộ nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, chuyên gia đầu ngành.

Phần VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Trách nhiệm thi hành

II. Thời gian thực hiện: Từ tháng 10/2019 đến 31/12/2021

Trong các năm thực hiện, tùy điều kiện cụ thể sẽ nghiên cứu để bổ sung điều chỉnh Đề án cho phù hợp với tình hình của cơ quan, đơn vị./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục 02

UBND TỈNH QUẢNG NINH
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TTr-.....

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt bổ sung Đề án tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân

Kính gửi:

Căn cứ Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chi tiết thực hiện Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc;

Căn cứ kết quả triển khai thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND trong thời gian qua tại... và tình hình thực tiễn, sau khi rà soát, cơ quan, đơn vị đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung Đề án tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND như sau:

I. Kết quả triển khai thực hiện

1. Khái quát về tình hình triển khai thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND

Nêu khái quát về việc triển khai thực hiện; thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện.

2. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã tinh giản theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND

- Số lượng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt

- Số lượng đã thực hiện tinh giản: Nêu số lượng cụ thể đến thời điểm trình phê duyệt bổ sung (chia ra: cán bộ, công chức, viên chức, Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP); so sánh đối với số lượng đã được phê duyệt.

II. Đề xuất phê duyệt bổ sung hoặc điều chỉnh

1. Đề xuất phê duyệt bổ sung Đề án tinh giản biên chế

Nêu cụ thể số lượng (công chức, viên chức, Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP), dự kiến đối tượng (nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc ngay, thôi giữ chức vụ....); Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tinh giản trong từng năm (từ năm 2019 đến năm 2021); trong đó, nêu cụ thể số lượng tăng hoặc giảm của từng năm; đối tượng giảm.

Thống kê theo biểu gửi kèm Tờ trình (Có biểu gửi kèm theo).

2. Đề xuất, kiến nghị hoặc nội dung khác (nếu có)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục 03

DANH SÁCH NGƯỜI CÓ NGUYỆN VỌNG NGHĨ CÔNG TÁC ĐỂ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ HỮU TRÍ VIỆC THEO NGHỊ QUYẾT SỐ

206/2019/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUÝ... NĂM...

(Kèm theo Công văn số ngày tháng năm của)

ĐƠN VỰNG NGƯỜI để giải quyết chế độ hữu trí							
TT	Họ và tên	Chức danh, công việc và đơn vị công tác tại thời diễn có nguyện vọng nghỉ công tác	Phân loại đơn vị sự nghiệp (1)	Ngày, tháng, năm sinh	Tuổi tại thời điểm nghỉ công tác từ ngày (số năm, số tháng)	Có nguyên vọng nghỉ công tác đóng BHXH	Có nguyên vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hữu trí

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

....., ngày tháng năm

(1) Cột này chỉ ghi đối với các trường hợp đối tượng là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; Việc phân loại đơn vị sự nghiệp thực hiện theo ND 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể: Đơn vị loại I là đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên và đầu tư, đơn vị loại II là đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, đơn vị loại III là đơn vị chưa tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI CÓ NGUYỄN VỌNG THỜI VIỆC THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 206/2019/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUÝ... NĂM...**



(Kèm theo Công văn số ngày ... tháng năm ... của)

TT	Họ và tên	Chức danh, công việc và đơn vị công tác tại thời điểm có nguyện vọng nghỉ công tác	Được tuyển dụng kể từ ngày...	Phân loại đơn vị sự nghiệp (1)	Nam/Nữ	Ngày, tháng, năm sinh	Thời gian theo nguyện vọng kể từ ngày...	Tuổi đời tại thời điểm nghỉ thời gian theo nguyện vọng kể từ ngày theo nguyện vọng	Tiền lương các khoản phụ cấp hiện hưởng trước khi thôi việc (1000 đồng/tháng)	Số tiền chi trả cho đối tượng (1000 đồng)		Trong đó	
										Số năm, tháng đóng BHXH	Tổng số hiện hưởng đồng BHXH	Hỗ trợ cho số năm đóng BHXH	Chi từ Ngân sách nhà nước
			Công:										

....., ngày, tháng, năm

Thủ trưởng đơn vị

(1) Cột này chỉ ghi đối với các trường hợp đối tượng là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; Việc phân loại đơn vị sự nghiệp thực hiện theo ND 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể: Đơn vị loại I là đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên và đầu tư, đơn vị loại II là đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên và chia tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên



**BIỂU ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG ĐỀ NGHỊ TINH GIẢN BIÊN CHẾ GIAI ĐOẠN 2019-2021 THEO NGHỊ QUYẾT
SỐ 206/2019/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

(Kèm theo Công văn số ngày tháng năm của